

Số: **1289** /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày **19** tháng **4** năm **2018**.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Hoành Bồ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc Hội khóa XIII thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ tại tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2018 và đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 283/TTr-TNMT-QHKH ngày 10 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Quảng Yên, được Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 10/4/2018) với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(có 4 biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ, sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thường trực HĐND tỉnh thông qua.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với quy hoạch chung xây dựng huyện Hoàn Bồ, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi có quy hoạch chi tiết); Đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các chỉ đạo khác có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các trường hợp khác thực hiện đúng theo quy định của luật đất đai năm 2013.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoàn Bồ; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, P1, P5;
- V0, V5, QH1, QLĐĐ1-3;
- Lưu VT, QLĐĐ3;
- 15 bản – QĐ104.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu



3.1. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(kèm theo Quyết định số: 1289/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Trừ	Xã Lê Lợi	Thống Nhất	Xã Vả Oai	Xã Hoà Bình	Xã Kỳ Thượng	Xã Đồng Lâm	Xã Đông Sơn	Xã Sơn Duong	Xã Dền Chủ	Quảng Lạ	Xã Bằng cá	Xã Tân Dân	
1	Đất nông nghiệp	NNP	71683,10	869,03	2197,22	4789,43	4269,89	6658,33	9267,50	10323,10	11859,92	6116,88	2447,64	2794,57	2932,86	7156,73	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2053,27	75,87	350,69	522,36	98,21	18,89	44,43	107,72	153,40	291,60	49,44	144,95	100,44	95,27	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1366,42	21,78	319,33	272,82	71,51	14,16	37,93	67,14	121,22	181,16	38,07	92,74	95,96	32,61	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	537,40	31,59	52,11	46,54	23,65	7,25	27,63	35,03	43,02	168,67	15,57	37,46	19,53	29,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1794,92	95,70	195,47	437,18	104,34	42,45	25,45	118,77	127,49	247,82	123,08	117,46	55,02	104,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14444,78		171,03	352,63		4040,49					1506,92	1115,22	1539,84	5418,65	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14667,08				3022,84	2195,34	3140,93	2800,70	3507,27						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36643,05	621,64	574,50	2882,87	1002,92	323,70	6028,76	7258,26	8027,05	5402,16	747,69	1050,01	1217,54	1505,94	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1501,31	44,23	839,04	545,36	17,93	28,59	0,30		2,62	6,20	4,94	7,10	0,50	2,81	
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,29		14,38	2,49		1,62				0,43		22,37			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7789,71	291,98	1460,10	2745,51	608,14	929,22	83,51	181,30	179,53	519,08	174,70	268,31	142,54	205,78	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	189,49	5,16	13,14	11,58				0,04		116,76		2,10		40,71	
2.2	Đất an ninh	CAN	608,27	0,52	3,32	578,38	25,94							0,11			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,35			55,35											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,00	1,70	9,73	33,57	13,87					0,53		2,92	0,21	5,47	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	324,85	7,39	136,33	100,26	29,64					31,09	4,32	10,90		4,92	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,76				4,56						3,00	4,20		7,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1482,48	132,60	269,38	262,78	120,50	219,31	19,71	57,15	78,75	183,12	13,78	38,96	26,10	60,35	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20									0,20					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,53	0,36	0,27		21,60	12,30									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	371,93		66,65	104,74	19,44	4,68		7,11	20,16	29,30	48,10	9,00	27,95	14,01	20,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,28	65,20	1,85	0,23											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,24	5,58	0,76	0,60	0,36	0,20	0,21	1,14	0,20	0,28	0,19	0,21	0,24	0,28	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,46	0,33	0,57	0,51	0,05										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	691,53	2,63	10,98	13,48	280,60	344,29	6,88	0,52	2,89	15,39	2,94	4,69	3,47	2,77	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	617,34	2,51	51,22	460,73	19,01	7,85				69,98	6,04				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,60	1,32	1,50	1,03	0,67	0,20	0,44	1,66	0,40	1,43	0,08	1,02	0,23	0,63	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,92	0,31	2,71			43,71					0,19				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,46	0,23	1,75	1,18	0,16				0,10	0,22			0,03	0,20	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2330,72	65,75	654,84	1063,63	71,74	89,45	38,46	100,53	67,77	39,72	8,87	27,99	39,33	62,65	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	853,07	0,36	235,10	55,46		207,24	10,71			11,70	126,29	147,28	58,93		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,24	0,03		2,00						0,21					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4881,53	62,75	321,97	610,90	347,35	378,46	429,15	991,31	661,00	504,42	111,59	119,24	132,94	210,45	

